

- (ix) Công ty TNHH Gazpromviet được đăng ký thành lập tháng 12 năm 2009 tại Nga giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Gazprom với mục tiêu thăm dò khai thác dầu khí mỏ Nagumanov ở Liên Bang Nga. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty chưa đi vào vận hành thương mại.
- (x) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP - Công ty con) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu Lô Junin 2, vịnh đại dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 01 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh này là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Công ty Liên doanh Petromacareo được PVEP đầu tư với tổng số tiền là 1.583.176 triệu VND. Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Liên doanh Petromacareo và đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Liên doanh Petromacareo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 418.780 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Liên doanh Petromacareo để đánh giá khả năng thu hồi và đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có phương án xử lý đối với khoản đầu tư nêu trên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DẦU KHÍ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc bán cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - PVC - Công ty con)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVC-Land với tổng tài sản là 576.523 triệu VND, nợ phải trả là 519.145 triệu VND, tổng lỗ kế toán trước thuế là 4.580 triệu VND được lập trên giả định hoạt động liên tục. Theo báo cáo tài chính của PVC-Land cung cấp, nợ phải trả ngắn hạn của PVC-Land vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 314.822 triệu VND, lỗ lũy kế của PVC-Land là 194.415 triệu VND, một số khách hàng mua căn hộ tại Dự án chung cư Petrovietnam Landmark do PVC-Land làm chủ đầu tư đã tiến hành khởi kiện PVC-Land vì chậm bàn giao căn hộ. Ngày 24 tháng 02 năm 2017, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 52/2017/QĐ-MTTPS quyết định mở thủ tục phá sản đối với PVC-Land. Ngày 30 tháng 3 năm 2017, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 04/2017/QĐPT-MTTPS quyết định hủy Quyết định số 52/2017/QĐ-MTTPS. Các dấu hiệu trên cho thấy giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của PVC-Land. Do đó, PVC chưa đánh giá được giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ban Tổng Giám đốc PVC quyết định hợp nhất báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được kiểm toán của PVC-Land, với tổng tài sản là 576.523 triệu VND, nợ phải trả là 519.145 triệu VND, tổng lỗ kế toán trước thuế là 4.580 triệu VND và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của PVC. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến sự kiện này.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro), khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và tiền lãi đầu, lãi và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Theo Công văn số 18327/BTC-CDKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, BSR được tính giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống, thiết bị, bể chứa theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. BSR được phép thực hiện trích khấu hao của dây chuyền nhà máy theo giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống, thiết bị, bể chứa được xác định như trên từ năm 2016 theo thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Dầu khí (PVD - Công ty con) đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan (máy móc và thiết bị) từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc PVD tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan.

Tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên lợi ích kinh tế dự kiến. Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50	3 - 50
Máy móc, thiết bị - Giàn khoan	Theo số giờ hoạt động	10 - 20
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 20	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 30	3 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15	2 - 15
Tài sản cố định khác	2 - 25	2 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang tìm kiếm thăm dò theo định kỳ. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn thực hiện phân bổ dần các chi phí tìm kiếm, thăm dò này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng dự kiến khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn.

Chi phí trả trước là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn sẽ trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt việc phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc phân bổ sẽ thực hiện theo phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính quy định về "phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu".

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ thu dọn mỏ

Quỹ thu dọn mỏ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí theo kế hoạch được Bộ Công thương phê duyệt, đồng thời bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ lòng đất, khôi phục trạng thái môi trường sinh thái, an toàn giao thông và các nguồn lợi khác của biển sau khi kết thúc hoạt động. Theo Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21 tháng 3 năm 2007, việc quản lý quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện. Trong thời gian chưa sử dụng quỹ thu dọn mỏ, PVN gửi số tiền của quỹ vào một tài khoản sinh lãi riêng tại một tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tiền lãi phát sinh hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được nhập quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Tiền lãi đầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi đầu, khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovetpetro") và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng đầu khí được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo quy định tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc vào kết quả kinh doanh trong năm trong trường hợp Tập đoàn thanh lý công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn có giá trị là 4.805.951 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: lỗ 3.736.519 triệu VND).

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Trong năm 2016, chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã được ghi nhận toàn bộ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án của PVN đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 50.508 triệu VND.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng đầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chỉ phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án tái cấu trúc Ngân hàng giai đoạn 2016-2020

Trong năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam ("PVcomBank" - Công ty con) đã lập và đệ trình Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 lên Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"). Trong đó, PVcomBank đã trình bày thực trạng tình hình tài chính sau 2 năm sáp nhập, kết quả thực hiện sáp nhập và nêu một số kiến nghị xử lý tài chính hỗ trợ quá trình tái cơ cấu sau khi sáp nhập. NHNN đã xem xét, lấy ý kiến các cơ quan Nhà nước khác có liên quan và đệ trình lên Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các kiến nghị của PVcomBank. Ngày 10 tháng 3 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt tờ trình của NHNN. Theo đó, từ năm 2015, PVcomBank đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án trong việc lập báo cáo tài chính của PVcomBank.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	484.481	458.534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.281.942	25.273.553
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí	-	1.805.063
Tiền đang chuyển	546	10.409
Các khoản tương đương tiền (*)	55.963.236	76.343.222
	77.730.205	102.085.718

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (II) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý (II) Triệu VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu	551.534	328.150	223.384	807.750
Trái phiếu	3.056.013	3.056.013	-	4.147.814
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	1.745
	3.607.547	3.384.163	223.384	4.957.309
				216.010

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	89.943.031	89.943.031	64.271.789	64.269.672
Trong đó:				
Quỹ thu đơn mô giữ hộ các nhà thầu dầu khí	41.156.900	41.156.900	31.082.711	31.082.711
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu	3.180.000	3.180.000	850.000	850.000
Trái phiếu	50.000	50.000	1.322.023	1.322.023
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	1.302.729	1.049.488	2.926.247	2.676.886
	94.475.760	94.222.519	69.370.059	69.118.581

b2) Dài hạn				
Trái phiếu (i)	6.584.279	6.566.951	4.211.534	4.202.579
Tiền gửi có kỳ hạn	160.000	160.000	452.818	452.818
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	835.616	835.616	374.434	374.434
	7.579.895	7.562.567	5.038.786	5.029.831

(i) Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 11%/năm.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá trị	
	Triệu VND	Dự phòng	hợp lý (ii)	Giá trị
		Triệu VND	Triệu VND	hợp lý (ii)
			Triệu VND	Triệu VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	521.978	-	521.978	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	334.953	-	334.953	-
Công ty Cổ phần TD	262.257	262.257	-	66.782
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	253.051	2.129	129.816	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300	147.300	-	147.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	777.286	204.080	573.206	173.888
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	282.967	19.108	263.859	34.789
	2.579.792	634.874	1.823.812	422.759
			2.563.351	2.029.795

(ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ. Tuy nhiên, Tập đoàn có một số khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, do Thông tư 200 không có hướng dẫn cách xác định nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết	15.355.472	17.354.579
Giá trị gốc của khoản đầu tư	16.501.959	16.107.083
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(1.146.487)	1.247.496
Góp vốn liên doanh	20.196.449	18.083.062
Giá trị gốc của khoản đầu tư	15.075.957	14.947.331
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (iii)	5.120.492	3.135.731
	35.551.921	35.437.641

(iii) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (Vietsovpetro) do tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Vietsovpetro được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Tập đoàn theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Sản xuất điện	9.377.620	6.465.301
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	7.052.759	5.239.776
Dịch vụ tài chính	6.155.196	4.657.762
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	5.379.037	4.038.263
Thương mại và phân phối	3.524.547	3.481.914
Khai thác dầu thô	3.472.471	1.679.308
Thu gom, chế biến khí	3.144.649	2.392.639
Dịch vụ khoan	1.553.046	2.568.144
Dịch vụ tàu cảng	1.276.815	1.812.289
Sản xuất phân đạm	116.698	108.743
Khai thác khí, condensate	127.050	90.831
Khác	960.409	913.022
	42.140.297	33.447.992

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Ngắn hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	18.162.105	13.328.529
Cho vay các tổ chức tín dụng	1.994.310	437.800
Cho vay các công ty liên doanh	1.476.009	28.758
Khoản chờ xử lý đã có tài sản gắn nợ	233.184	233.184
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	6.774	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	2.882	35.479
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	2.131	4.488
	21.877.395	14.068.238
Dài hạn		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	21.633.835	19.019.000
Cho vay các công ty liên doanh	8.417.178	7.352.591
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	3.286.824	735.425
Cho vay các tổ chức tín dụng	955.034	955.034
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	6.550
	34.292.871	28.068.600

Phải thu về cho vay chủ yếu bao gồm:

- Khoản Tập đoàn cho Công ty Liên doanh Rusvietpetro (Rusvietpetro) (thành lập tại Cộng hòa Liên bang Nga) vay. Khoản cho Rusvietpetro vay có thời hạn trả nợ gốc là 5 năm, trong đó 1,5 năm ân hạn, lãi suất 5,0%/năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả các khoản nợ gốc (nếu không có thỏa thuận nào khác giữa các bên), không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 240 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 240 triệu USD). Thời hạn trả nợ gốc cuối cùng theo các thỏa thuận bổ sung của hai bên là cuối quý I năm 2019.
- Khoản Tập đoàn cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Nghi Sơn) vay. Lãi suất của khoản cho vay được tính bằng lãi suất LIBOR 1 tháng tại từng thời điểm cộng với 6%/năm. Khoản cho vay không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 195,8 triệu USD (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 87,85 triệu USD).
- Các khoản phải thu về cho vay khác chủ yếu phản ánh các khoản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank - Công ty con) cho các tổ chức, cá nhân trong nước vay.

9. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Ứng kinh phí cho hoạt động quốc phòng, an ninh	4.506.466	1.180.025
Chi phí mua mỏ Chevron (i)	4.238.695	4.378.725
Phải thu lãi cho vay	3.958.962	1.960.703
Dự thu tiền bán khí và condensate	3.075.210	3.427.265
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí	1.694.388	2.094.785
Phải thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.017.235	1.163.957
Phải thu tiền nhận bồi hoàn	1.059.194	1.240.848
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	923.921	921.042
Phải thu liên quan đến ủy thác vốn	732.545	1.754.518
Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (ii)	720.297	720.297
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	610.134	807.400
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	608.973	1.495.222
Phải thu nhà điều hành các lô dầu khí	460.506	483.362
Phải thu về thu hộ, chi hộ	388.976	1.122.158
Phải thu về thuê	344.450	256.055
Phải thu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	322.200	322.200
Phải thu khách hàng phần dịch vụ đã thực hiện	226.728	477.044
Phải thu về đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư	214.060	214.072
Phải thu về mua bán nợ	194.964	-
Phải thu về công trình xây dựng cơ bản	168.519	114.188
Phải thu Murphy Asia Oil Company Limited về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn tại Lô 15-1/05	168.104	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên	140.648	214.543
Phải thu các dự án đóng tàu	128.448	128.448
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	122.903	122.903
Phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	122.109	122.109
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	121.643	121.643
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	93.229	-
Phải thu tiền đặt cọc, tạm ứng cho nhà cung cấp và phí bảo lãnh	79.227	167.816
Phải thu nhà thầu phí đào tạo theo cam kết trong các hợp đồng dầu khí	65.927	32.578
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970	50.970
Phải thu về phí nhân lực	34.560	48.769
Phải thu lãi liên doanh, cổ tức, lợi nhuận được chia	20.695	375.908
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất	17.134	17.134
Phải thu Công ty Mua bán Điện	2.929	364.087
Phải thu chiết khấu mua hàng từ nhà cung cấp	-	253.864
Phải thu về hợp tác kinh doanh	-	94.921
Phải thu về các hợp đồng nghiên cứu khoa học	-	26.050
Phải thu tiền thanh toán hộ mua cổ phần	-	13.500
Phải thu ngắn hạn khác	2.446.175	2.325.062
	29.081.146	28.614.171

- (i) Phản ánh khoản thanh toán mua toàn bộ cổ phần tại 03 Công ty Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd., Chevron Vietnam (Block B) Ltd., Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (SBIC) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam) phản ánh khoản Tập đoàn đã thanh toán cho SBIC liên quan đến các dự án nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC là 720.297 triệu VND.

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi và phí phải thu (iii)	5.138.954	4.453.425
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn trong các Lô 05.2 và 05.3 (iv)	2.590.679	3.265.271
Ký cược, ký quỹ dài hạn	291.976	202.391
Phải thu dài hạn khác	577.821	251.684
	8.599.430	8.172.771

- (iii) Phản ánh các khoản lãi và phí phải thu từ các khoản ủy thác đầu tư, lãi phải thu từ hoạt động tín dụng và lãi phải thu từ hoạt động chứng khoán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. ("GPEPI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền 131.087.674,70 USD về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các Lô 05.2 và Lô 05.3 mà Tập đoàn được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này.

Khoản này được Tập đoàn thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Tập đoàn hoặc đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

10. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư nợ xấu chủ yếu tại một số đơn vị thành viên của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu ủy thác đầu tư và phải thu khác	2.383.617	2.149.925
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	1.125.138	1.414.148
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	1.042.707	897.883
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV		
Các khoản phải thu tồn đọng lâu ngày	891.865	922.130
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn tồn đọng lâu ngày	420.183	719.989

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> Triệu VND	<u>Dự phòng</u> Triệu VND	<u>Giá gốc</u> Triệu VND	<u>Dự phòng</u> Triệu VND
Nguyên vật liệu	5.616.389	(336.759)	6.699.748	(563.698)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.488.685	(55.226)	5.627.204	(143.618)
Hàng hóa	2.709.215	(38.780)	4.411.950	(215.396)
Thành phẩm	1.270.118	(23.262)	2.240.647	(155.026)
Công cụ, dụng cụ	2.100.065	(9.628)	1.693.615	(183.057)
Hàng mua đang đi đường	2.443.950	-	1.062.855	(47.822)
Hàng hóa bất động sản	344.297	(34.303)	424.288	(36.491)
Hàng gửi bán	124.466	-	331.692	-
Hàng hóa khác	8.217	-	2.458	-
	21.105.402	(497.958)	22.494.457	(1.350.108)

Theo Công văn số 18327/BTC-CKKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho và căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR - Công ty con) theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, BSR đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán với số tiền là 1.007.069 triệu VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng trong năm 2016.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	51.148.542	141.697.803	17.786.347	2.142.682	26.620.423	239.395.797
Mua sắm mới	58.309	665.420	329.970	246.215	46.978	1.346.892
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	2.857.275	409.412	39.287	7.156	4.944.641	8.257.771
Phân loại từ hàng tồn kho cố định (ii)	-	1.007.069	-	-	-	1.007.069
Phân loại từ Tài sản thuê tài chính	-	139.765	39.533	-	-	179.298
Thanh lý, nhượng bán	(44.609)	(28.582)	(157.746)	(12.469)	(17.210)	(260.616)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	2.775	190.254	559	554	12	194.154
Phân loại lại	(2.702.484)	505.630	-	(1.323)	2.198.177	-
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(64.947)	(1.503)	-	-	-	(66.450)
Giảm do thanh lý công ty con	(95.537)	(129.999)	(193.816)	(22.702)	(124)	(442.178)
Phân loại lại Sân phân phối 500kV (iii)	-	(218.490)	-	-	-	(218.490)
(Giảm) khác	(875)	(78.440)	(186.938)	(6.412)	(4.679)	(277.344)
Số dư cuối năm	51.158.449	144.158.339	17.657.196	2.353.701	33.788.218	249.115.903
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	12.459.685	47.596.102	8.624.829	1.326.400	18.304.727	88.311.743
Khấu hao trong năm (iv)	2.386.432	8.580.871	1.192.565	286.175	2.369.753	14.815.796
Phân loại từ Tài sản thuê tài chính	-	137.120	15.682	-	-	152.802
Thanh lý, nhượng bán	(38.086)	(20.495)	(112.503)	(12.069)	(17.379)	(200.532)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	635	57.658	486	520	12	59.311
Phân loại lại	508.349	(592.894)	10.365	74.317	(137)	-
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(10.701)	(194)	-	-	-	(10.895)
Giảm do thanh lý công ty con	(52.590)	(74.083)	(119.504)	(17.001)	(31)	(263.209)
(Giảm) khác	(5.841)	(15.504)	(61.022)	(1.177)	(6.069)	(89.613)
Số dư cuối năm	15.247.883	55.668.581	9.550.898	1.657.165	20.650.876	102.775.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	38.688.857	94.101.701	9.161.518	816.282	8.315.696	151.084.054
Tại ngày cuối năm	35.910.566	88.489.758	8.106.298	696.536	13.137.342	146.340.500

- (i) Theo Biên bản Nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, công trình xây dựng Trung tâm Phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được nghiệm thu giai đoạn 1 và đưa vào sử dụng với giá trị tạm tính là 495,7 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công trình trên chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công trình trên chưa được phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về nguồn vốn đầu tư hình thành tài sản cố định nên Tập đoàn quyết định chưa trích hao mòn/khấu hao đối với tài sản Trung tâm Phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh này. Theo đó, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản nêu trên có thể thay đổi khi có các phê duyệt và quyết định của cấp có thẩm quyền về giá trị quyết toán và nguồn vốn đầu tư công trình trên.
- (ii) BSR thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định với số tiền là 1.907.069 triệu VND và trích khấu hao từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu). Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của BSR phê duyệt. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BSR đang thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cấp có thẩm quyền liên quan đến việc điều chỉnh như trên.
- (iii) Tổ máy 1 và tổ máy 2 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo các Quyết định của Hội đồng Thành viên PVN với tổng số tiền là 29.742.059 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị tài sản Tổ máy 1 và tổ máy 2 được theo dõi và ghi nhận tại Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power - Công ty con). Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500kV cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, do đó đang tạm theo dõi giá trị Sân phân phối 500kV này trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán, đồng thời, các thủ tục để bàn giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành và quyết toán vốn. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.
- (iv) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc PVD đã thay đổi phương pháp trích khấu hao các giàn khoan từ khấu hao đường thẳng sang khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan. Ban Tổng Giám đốc PVD tin tưởng rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao mới sẽ phản ánh phù hợp tình hình hoạt động của giàn khoan. Chi phí khấu hao của các giàn khoan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 khi áp dụng phương pháp khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan là 469.165 triệu VND (chi phí khấu hao của các giàn khoan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo phương pháp khấu hao đường thẳng năm 2015 là 1.217.753 triệu VND).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay là 52.652.873 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 48.294.770 triệu VND).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với số tiền là 21.416.053 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 19.582.722 triệu VND).
- Tại ngày kết thúc năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm Nhà máy Nhiên liệu Sinh học Bio - Ethanol Dung Quất và Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ đang tạm dừng hoạt động. Giá trị còn lại của các tài sản cố định nói trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.969.447 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.419.723 triệu VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.068.968	640.013	991.425	67.498	5.767.904
Mua sắm mới	140.581	1.027	114.357	716	256.681
Xây dựng cơ bản hoàn thành	8.503	5.531	30.453	-	44.487
Thanh lý, nhượng bán	(12.502)	-	(8.632)	(1.737)	(22.871)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(49.215)	-	-	-	(49.215)
Giảm do thanh lý công ty con	(104.347)	-	(16.738)	-	(121.085)
Tăng/(giảm) khác	10.988	-	(666)	(4.478)	5.844
Số dư cuối năm	4.062.976	646.571	1.110.199	61.999	5.881.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	187.088	332.260	616.294	34.774	1.170.416
Trích khấu hao trong năm	39.879	39.554	154.914	7.141	241.488
Thanh lý, nhượng bán	(744)	-	(8.632)	(1.927)	(11.303)
Phân loại lại	52	-	189	(241)	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(12.847)	-	(12.847)
Tăng/(giảm) khác	3.313	-	(456)	231	3.088
Số dư cuối năm	229.588	371.814	749.462	39.978	1.390.842
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.881.880	307.753	375.131	32.724	4.597.488
Tại ngày cuối năm	3.833.388	274.757	360.737	22.021	4.490.903

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	39.916.473	58.997.146
Tăng trong năm	16.291.221	22.020.029
Chuyển sang tài sản cố định, bất động sản đầu tư trong năm	(8.305.456)	(41.100.702)
Số dư cuối năm	47.902.238	39.916.473